

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ MỚI  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 239/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 11 tháng 9 năm 2023  
“V/v Tranh chấp về hôn nhân gia đình  
ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hồng, ông Nguyễn Thanh Liêm.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Trương Minh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 450/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc “tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 447/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 558/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Diệu L, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Diệu L trình bày, bà và ông Lê Văn T quen do mai mối và tiến tới hôn nhân năm 1998, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống và làm ăn ở chung với cha mẹ chồng. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì mâu thuẫn do không tôn trọng nhau, tính tình không phù hợp nên thường hay cự cãi, cả hai cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành, hiện vợ

chồng không còn chung sống 6 tháng nay. Nhận thấy tình cảm không còn, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông **Lê Văn T**.

- Về con chung: Có 02 con chung tên **Lê Trung H**, sinh ngày 24/6/2000; **Lê Thị Thu T1**, sinh ngày 17/5/2005 hiện đã thành niên không yêu cầu giải quyết

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông **Lê Văn T** vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Bà **Lê Diệu L**, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, mâu thuẫn giữa bà với ông **T** là do ông **T** không lo làm ăn, cả hai cũng không gần gũi, chia sẻ hơn 01 năm nay, mặc dù từ khi vợ chồng chung sống đến nay là sống cùng cha mẹ chồng, nhưng ông **T** cũng không chăm lo cho gia đình; do vậy vợ chồng thường xuyên bất hòa, con chung đã thành niên, có khả năng lao động, nên không đề cập giải quyết, tài sản chung đề nghị không giải quyết, nợ chung do các khoản nợ có trước khi ly hôn, nên đề nghị tự thỏa thuận, bà không đề nghị giải quyết.

- Ông **Lê Văn T**, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông **T**.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông **T** vắng mặt tại phiên tòa, nên đề nghị Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Lê Diệu L** với ông **Lê Văn T**; về con chung, có 02 con chung tên **Lê Trung H**, sinh ngày 24/6/2000; **Lê Thị Thu T1**, sinh ngày 17/5/2005, đã thành niên nên không đề cập giải quyết; về tài sản chung, nợ chung do bà **L** xã định không yêu cầu nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, xem xét, quyết định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **Lê Diệu L** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Lê Văn T**, ông **T** cư trú trên địa bàn **huyện C**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: ông **T** đã được Tòa án cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định, ông **T** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự thống nhất, xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định pháp luật tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà **Lê Diệu L** và ông **Lê Văn T** kết hôn do mai mối, bà với ông **T** tự nguyện kết hôn, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa bà **L** khẳng định không còn tình cảm với ông **T**, do cả hai có nhiều mâu thuẫn, bà với ông **T** không có sự tôn trọng lẫn nhau, dẫn đến cả hai thường xuyên bất đồng, cự cãi, mâu thuẫn giữa bà và ông **T** cũng xuất phát từ vấn đề kinh tế gia đình, ông **T** không chia sẻ với bà khi gặp khó khăn, nên từ đó cả hai đã tự sống ly thân được 01 năm nay. Hội đồng xét xử, xét thấy: hôn nhân là trên cơ sở sự thấu hiểu nhau, gần gũi chia sẻ giữa vợ và chồng cả về tình cảm lẫn kinh tế, theo bà **L** trình bày thì giữa bà **L** với ông **T** đã không còn sự chia sẻ, thường xuyên có những bất đồng, bà **L** cũng không còn tình cảm, nên việc xây dựng hạnh phúc gia đình không đạt được. Hơn nữa, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **T**, nhưng ông **T** không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà **L**, ông **T** đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Do vậy, hôn nhân giữa bà **L** và ông **T** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **L** đối với ông **T** theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: Giữa bà **Lê Diệu L** với ông **Lê Văn T** có 02 con chung tên **Lê Trung H**, sinh ngày 24/6/2000; **Lê Thị Thu T1**, sinh ngày 17/5/2005, các con chung đã thành niên, có khả năng lao động, nên không đề cập, xem xét quyết định.

[2.3] Về tài sản chung: Bà **L** xác định tự thỏa thuận, nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà **L** xác định tại phiên tòa, tự thỏa thuận, nên không xem xét, giải quyết. Riêng đối với các khoản nợ mà bà **L**, ông **T** phải có nghĩa vụ, thì bà **L**, ông **T** vẫn phải thực hiện nghĩa vụ liên đới theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà **Lê Diệu L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông **Lê Văn T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự có quyền kháng cáo.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 238, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Diệu L** được ly hôn với ông **Lê Văn T**. Giấy chứng nhận kết hôn số 289, ngày 31 tháng 12 năm 2002 do Ủy ban nhân dân xã **K**, huyện **C**, tỉnh **An Giang** cấp cho bà **Lê Diệu L** và ông **Lê Văn T**, không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: bà **Lê Diệu L** với ông **Lê Văn T** có 02 con chung tên **Lê Trung H**, sinh ngày 24/6/2000; **Lê Thị Thu T1**, sinh ngày 17/5/2005 đã thành niên, có khả năng lao động, nên không đề cập xem xét, quyết định.

3. Về quan hệ tài sản chung: Bà **L** không có yêu cầu, nên không đề cập xem xét, quyết định.

4. Về nợ chung: Bà **L** đề nghị tự thỏa thuận, nên không đề cập xem xét, quyết định.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà **Lê Diệu L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013786 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2023; bà **Lê Diệu L** đã nộp đủ án phí.

Ông **Lê Văn T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

## 6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./*

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Kiên**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**